



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		31/03/2018	31/12/2017
<b>A. TÀI SẢN</b>			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	482.903	433.191
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	2.476.574	2.251.582
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	4.685.340	4.163.859
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.685.340	4.163.859
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		26.166.145	24.465.617
1. Cho vay khách hàng	7	26.386.031	24.685.503
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(219.886)	(219.886)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	9	1.609.185	2.153.208
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.229.401	1.673.016
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		518.648	636.789
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(138.864)	(156.597)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	514.521	514.521
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.462.480	1.399.254
1. Tài sản cố định hữu hình	11	752.686	687.705
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		933.002	855.512
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(180.316)	(167.807)
3. Tài sản cố định vô hình	12	709.794	711.549
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.199	755.686
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(46.405)	(44.137)
XI. Bất động sản đầu tư			
XII. Tài sản có khác		2.065.665	2.018.364
1. Các khoản phải thu	13	195.432	207.788
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.560.930	1.542.115
4. Tài sản Có khác	14	311.366	270.524
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	(2.063)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>39.462.813</b>	<b>37.399.596</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>			
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.448.242	6.863.405
2. Vay các TCTD khác	15	162.369	164.633
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>			
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>			
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>			
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>			
1. Các khoản lãi, phí phải trả		509.735	480.931
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	169.611	131.657
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>35.873.627</b>	<b>33.867.794</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
1. Vốn của TCTD	19	2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		280.983	280.983
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(182)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		342.585	285.019
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>39.462.813</b>	<b>37.399.596</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32	86.132	78.257
5. Bảo lãnh khác		2.481	11.059
		83.651	67.198

Lập bảng



Thị Duyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Chi



Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Trần Tuấn Anh



Trần Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

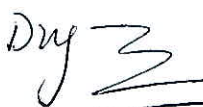
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		733.819	652.669	733.819	652.669
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(521.952)	(432.433)	(521.952)	(432.433)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>20</b>	<b>211.867</b>	<b>220.236</b>	<b>211.867</b>	<b>220.236</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.332	2.739	5.332	2.739
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.271)	(1.279)	(2.271)	(1.279)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>3.061</b>	<b>1.460</b>	<b>3.061</b>	<b>1.460</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>22</b>	<b>2.396</b>	<b>278</b>	<b>2.396</b>	<b>278</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>23</b>	<b>43.469</b>	<b>2.076</b>	<b>43.469</b>	<b>2.076</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.277	1.961	3.277	1.961
6	Chi phí hoạt động khác		(905)	(2.489)	(905)	(2.489)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>24</b>	<b>2.372</b>	<b>(528)</b>	<b>2.372</b>	<b>(528)</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		-	-	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>25</b>	<b>(190.540)</b>	<b>(147.793)</b>	<b>(190.540)</b>	<b>(147.793)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>72.625</b>	<b>75.729</b>	<b>72.625</b>	<b>75.729</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>26</b>	<b>(534)</b>	<b>(5.053)</b>	<b>(534)</b>	<b>(5.053)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>72.091</b>	<b>70.676</b>	<b>72.091</b>	<b>70.676</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(14.526)	(14.196)	(14.526)	(14.196)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>27</b>	<b>(14.526)</b>	<b>(14.196)</b>	<b>(14.526)</b>	<b>(14.196)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>57.565</b>	<b>56.480</b>	<b>57.565</b>	<b>56.480</b>

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Quyển Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
QUÝ 1 NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	715.004	575.721
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(493.147)	(406.989)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.061	1.460
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, chứng khoán)	30.792	2.353
05. Thu nhập khác	1.103	(1.056)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.016	491
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(175.746)	(134.040)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(8.509)	(18.292)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>73.574</b>	<b>19.648</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(300.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	561.756	296.819
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.700.527)	(1.983.275)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.194)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(70.673)	(49.686)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(200.928)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	582.574	205.975
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.356.094	1.677.343
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	32.377	1.235
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(51)	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>831.930</b>	<b>(332.869)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm TSCĐ	(35.971)	(22.969)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	408	37
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(35.563)</b>	<b>(22.932)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	-	-
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>796.367</b>	<b>(355.801)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>6.848.632</b>	<b>4.291.065</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>	<b>(182)</b>	<b>(1.262)</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 28)</b>	<b>7.644.817</b>	<b>3.934.002</b>

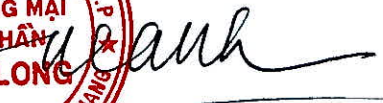
Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** **QUÝ 1 NĂM 2018**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể ngày từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường Upcom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

#### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2016: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.0000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

#### **(c) Thành phần Hội đồng Quản trị**

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Châu	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

#### **(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

Bà Trần Tuấn Anh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

#### **(e) Thành phần Ban Kiểm soát**

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

#### **(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch).

#### **(g) Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/03/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

**(h) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có 2.483 nhân viên (31/12/2017: 2.419 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (“Tập đoàn”). Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.



Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho VAMC được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(g)(v), các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

**(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

**(f) Cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

**(g) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:** Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuê, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, đồng thời ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(h) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính riêng.

**(ii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Ngân hàng có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

**(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

**(j) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- máy móc thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 8 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 5 – 10 năm

**(iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(k) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**iii) Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(l) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(m) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(n) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

**(o) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn**

**(i) Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

**(r) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

**(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

**(t) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được. Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ

lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- (u) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**  
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.
- (v) **Thu nhập từ cổ tức**  
Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.  
Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.  
Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
- (w) **Chi phí hoạt động dịch vụ**  
Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- (x) **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**  
Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.
- (y) **Các bên liên quan**  
Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.
- (z) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**  
Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.
- (aa) **Báo cáo bộ phận**  
Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.
- (bb) **Số dư bằng không**  
Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

## Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018; Kỳ trước bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

	31/03/2018	31/12/2017
<b>4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	421.973	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	60.930	71.204
<b>Tổng cộng</b>	<b>482.903</b>	<b>433.191</b>
<b>5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	2.476.574	2.251.582
Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:		
	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
<b>Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<b>6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>502.272</b>	<b>350.869</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	32.224	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	470.048	317.802
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>4.183.068</b>	<b>3.812.990</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.963.000	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.220.068	1.076.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.685.340</b>	<b>4.163.859</b>
<b>7. Cho vay khách hàng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.280.559	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.464	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	9.008	9.008
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.386.031</b>	<b>24.685.503</b>

	Đơn vị tính: triệu đồng	
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	25.936.214	24.366.385
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	215.857	112.008
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	52.822	33.115
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	26.581	23.136
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	154.557	150.859
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.386.031</b>	<b>24.685.503</b>
<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Nợ ngắn hạn	14.768.898	11.516.015
Nợ trung hạn	5.179.309	6.658.546
Nợ dài hạn	6.437.824	6.510.942
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.386.031</b>	<b>24.685.503</b>
<b>Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Hộ kinh doanh và cá nhân	17.630.919	17.227.884
Công ty TNHH	4.555.716	4.926.419
Công ty cổ phần	4.061.757	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	137.639	143.722
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.386.031</b>	<b>24.685.503</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.567.926	5.319.804
Khai khoáng	1.150	1.150
Công nghiệp chế biến, chế tạo	176.602	298.329
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	6.644	9.309
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.975	1.575
Xây dựng	1.688.741	996.083
Bán buôn và bán lẻ	2.038.130	2.095.745
Vận tải kho bãi	314.906	215.068
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	325.006	350.044
Thông tin và truyền thông	2.454	2.457
Hoạt động đầu tư	2.421.221	2.661.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.289.065	2.489.589
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	2.466	2.971

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146.122	145.703
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.037	7.404
Hoạt động dịch vụ khác	4.562.758	4.260.648
Sản xuất, dịch vụ tự tiêu dùng hộ gia đình	5.834.714	5.828.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.386.031</b>	<b>24.685.503</b>
<b>8. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	180.176	180.176
Dự phòng cụ thể	39.710	39.710
<b>Tổng cộng</b>	<b>219.886</b>	<b>219.886</b>
<b>9. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ	999.354	1.152.286
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	230.047	520.730
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)		(15.073)
	1.229.401	1.657.943
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Trái phiếu Chính phủ	265.977	266.426
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	252.671	370.363
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(138.864)	(141.524)
	379.784	495.265
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.609.185</b>	<b>2.153.208</b>

(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB").

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15.073</b>	-
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(15.073)	15.073
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>15.073</b>

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
(iii) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC		
Số dư đầu kỳ	141.524	128.199
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	534	5.053
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.194)	
Số dư cuối kỳ	<u>138.864</u>	<u>133.252</u>

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/03/2018	31/12/2017
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	14.521	14.521
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>514.521</b></u>	<u><b>514.521</b></u>

(i) Đầu tư vào công ty con		31/03/2018	31/12/2017	
Tên	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long				
	100%	500.000	100%	500.000

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

31/03/2018			31/12/2017	
Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		<u>14.521</u>		<u>14.521</u>

**Ngân hàng TMCP Kiên Long**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	578.017	163.756	93.199	10.684	9.856	855.512
Tăng trong kỳ	96					96
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	72.303	5.246				77.549
Thanh lý		(89)		(67)		(156)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>650.416</b>	<b>168.913</b>	<b>93.199</b>	<b>10.618</b>	<b>9.856</b>	<b>933.002</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	50.485	58.544	45.069	7.381	6.328	167.807
Khấu hao trong kỳ	5.928	3.644	2.294	180	463	12.509
Phân loại lại	(16)	16				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.397</b>	<b>62.204</b>	<b>47.363</b>	<b>7.561</b>	<b>6.791</b>	<b>180.316</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	527.532	105.212	48.130	3.303	3.528	687.705
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>594.019</b>	<b>106.709</b>	<b>45.836</b>	<b>3.057</b>	<b>3.065</b>	<b>752.686</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	687.916	61.426	6.343	755.685
- Chuyển từ XDCB dở dang	351	-	163	514
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>688.267</b>	<b>61.426</b>	<b>6.506</b>	<b>756.199</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.459	37.257	4.421	44.137
- Khấu hao trong kỳ	165	1.889	214	2.268
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.624</b>	<b>39.146</b>	<b>4.635</b>	<b>46.405</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	685.457	24.169	1.922	711.548
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>685.643</b>	<b>22.280</b>	<b>1.871</b>	<b>709.794</b>

**Ngân hàng TMCP Kiên Long**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/03/2018	31/12/2017
<b>13. Các khoản phải thu</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	83.221	128.643
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	8.382	8.404
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.752	-
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	36.210	15.203
Khoản phải thu từ giao dịch thẻ Visa	39.587	34.339
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.281	2.243
Phải thu khác	20.177	15.134
<b>Cộng</b>	<b>195.432</b>	<b>207.788</b>
<b>(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Số dư đầu kỳ	128.644	195.435
Tăng trong kỳ	35.876	151.911
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(77.549)	(151.752)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(514)	(32.502)
Chuyển sang tài sản có khác	(2.175)	(9.071)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.061)	(25.378)
Số dư cuối kỳ	<b>83.221</b>	<b>128.643</b>
<b>Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	59.431	111.244
Máy móc thiết bị	4.668	697
Phần mềm máy vi tính	19.122	16.702
<b>Cộng</b>	<b>83.221</b>	<b>128.643</b>
<b>14. Tài sản có khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Chi phí chờ phân bổ	166.248	131.020
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	12.153	7.286
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.721	327
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	29.855	28.855
Tài sản có khác	100.389	103.036
<b>Cộng</b>	<b>311.366</b>	<b>270.524</b>
<b>15. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>	<b>16.623</b>	<b>5.832</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.046.967	5.534.498
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.384.652	1.323.075
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	161.311	163.593
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.058	1.040
<b>Cộng</b>	<b>7.610.611</b>	<b>7.028.038</b>

**Ngân hàng TMCP Kiên Long**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 1 NĂM 2018**

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/03/2018	31/12/2017
<b>16. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.265.163	769.005
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.177	1.304
<b>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</b>	<b>989.222</b>	<b>997.096</b>
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.238	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.619	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	25.103.063	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	183.127	233.491
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.639	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13	2.015
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.583.261</b>	<b>26.227.168</b>
<b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi của cá nhân	25.722.453	24.842.780
Công ty cổ phần	1.098.572	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	404.982	405.964
Doanh nghiệp tư nhân	625	763
Khác	356.629	349.066
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.583.261</b>	<b>26.227.168</b>
<b>17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh	409	-
<b>18. Các khoản nợ khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Phải trả công nhân viên	24	7
Các khoản thuế phải nộp (i)	24.732	18.929
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	733	784
Các khoản chờ thanh toán khác	94.077	91.536
Chuyển tiền phải trả	4.386	5.150
Phải trả khác	45.659	15.251
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.611</b>	<b>131.657</b>
<b>(i) Các khoản thuế phải nộp</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Thuế giá trị gia tăng	774	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.324	16.307
Thuế thu nhập cá nhân	1.634	2.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.732</b>	<b>18.929</b>

19. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	(34.200)	90.591	190.389	3	-	285.019	3.531.802
Lợi nhuận thuần trong kỳ							57.566	57.566
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(182)		(182)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	3.000.000	(34.200)	90.591	190.389	3	(182)	342.585	3.589.186

(ii) Vốn điều lệ	31/03/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Cột kỳ này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
- Cột kỳ trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

**20. Thu nhập lãi thuần**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.571	26.591
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	683.226	599.340
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán nợ	17.814	26.053
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	578	369
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.630	316
	<u>733.819</u>	<u>652.669</u>
<b>Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.837)	(7.042)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(479.549)	(395.827)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(39.566)	(29.564)
	<u>(521.952)</u>	<u>(432.433)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>211.867</b></u>	<u><b>220.236</b></u>

**21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thu phí dịch vụ</b>		
Thu dịch vụ thanh toán	5.051	2.532
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	254	188
Thu khác về dịch vụ	27	19
	<u>5.332</u>	<u>2.739</u>
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.845)	(751)
Chi dịch vụ khác	(426)	(528)
	<u>(2.271)</u>	<u>(1.279)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>3.061</b></u>	<u><b>1.460</b></u>

**22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.081	3.704
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.501)	(3.426)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.184)	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>2.396</b></u>	<u><b>278</b></u>

**23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.396	2.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	15.073	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>43.469</b></u>	<u><b>2.076</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2018

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>24. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>		
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	253	37
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.016	491
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	776	315
Thu khác	1.232	1.118
	<u>3.277</u>	<u>1.961</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(301)	(2.111)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(604)	(378)
	<u>(905)</u>	<u>(2.489)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>2.372</u></u>	<u><u>(528)</u></u>
<b>25. Chi phí hoạt động</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.753	3.737
2. Chi phí nhân viên	107.876	72.481
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	95.269	63.944
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	8.000	4.994
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	4.607	3.543
3. Chi về tài sản	39.928	37.814
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	14.914	13.753
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	12.410	11.649
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	7.959	8.605
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	4.591	3.676
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	54	131
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	28.814	25.795
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	5.839	5.993
<i>Công tác phí</i>	966	722
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	5.759	5.281
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	5.270	4.771
<i>Chi phí đào tạo</i>	146	154
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	8.876	7.631
<i>Khác</i>	1.958	1.243
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.169	7.966
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>190.540</u></u>	<u><u>147.793</u></u>
<b>26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(iii))	534	5.053
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>534</u></u>	<u><u>5.053</u></u>
<b>27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận trước thuế	72.091	70.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	14.418	14.135
Chi phí không được trừ	108	61
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u><u>14.526</u></u>	<u><u>14.196</u></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

28. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	482.903	435.490
Tiền gửi tại NHNNVN	2.476.574	1.051.251
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	502.272	432.277
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.183.068	2.014.984
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.644.817</b>	<b>3.934.002</b>

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Số lượng nhân viên bình quân</b>	<b>2.460</b>	<b>2.284</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong kỳ</b>		
1. Lương	95.269	63.944
2. Thưởng	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	95.269	63.944
4. Tiền lương bình quân	39	28
5. Thu nhập bình quân	39	28

## 30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	562	1.193	(981)	774
Thuế TNDN	16.307	14.526	(8.509)	22.324
Các loại thuế khác	2.060	3.505	(3.931)	1.634
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.929</b>	<b>19.224</b>	<b>(13.421)</b>	<b>24.732</b>

31. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	31/03/2018	31/12/2017
Bất động sản	38.098.952	34.995.209
Máy móc và thiết bị	131.020	133.971
Phương tiện vận tải	902.949	893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.183.299	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.852.521	4.312.417
Sổ tiết kiệm	2.496.400	2.823.671
Hàng tồn kho	3.933	20.975
Khác	523.209	224.560
<b>Tổng</b>	<b>48.192.283</b>	<b>44.870.015</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

**32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Ngày 31/03/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.493	(12)	2.481
Bảo lãnh khác	88.107	(4.456)	83.651
	<b>90.600</b>	<b>(4.468)</b>	<b>86.132</b>

Ngày 31/12/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	69.185	(1.987)	67.198
	<b>87.143</b>	<b>(8.886)</b>	<b>78.257</b>

**33. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Ngày 31/03/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	33.547.945	35.193.872	90.600	409	1.748.049

Ngày 31/12/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
	31.100.944	33.255.206	87.143	0	2.309.805

**Ngân hàng TMCP Kiên Long**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**QUÝ 1 NĂM 2018**

**Đơn vị tính: triệu đồng**

**34. Rủi ro thị trường**

**34.1 Rủi ro thanh khoản**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại*

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			482.903					482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.476.574					2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.957.290	1.728.050				4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	233.959	215.857	2.760.412	1.496.037	9.732.857	5.226.948	6.719.961	26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)					118.901	1.629.148		1.748.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn							514.521	514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						713.083	749.397	1.462.480
Tài sản Có khác (*)			1.560.930	56.387	222.990	227.421		2.067.728
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>233.959</b>	<b>215.857</b>	<b>10.238.109</b>	<b>3.280.474</b>	<b>10.074.748</b>	<b>7.796.600</b>	<b>7.983.879</b>	<b>39.823.626</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.446.884	4.010.124	28.400	114.198	11.005	7.610.611
Tiền gửi của khách hàng			8.319.681	6.270.016	11.930.263	1.062.662	639	27.583.261
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			409	-	-	-	-	409
Các khoản nợ khác			679.346					679.346
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>12.446.320</b>	<b>10.280.140</b>	<b>11.958.663</b>	<b>1.176.860</b>	<b>11.644</b>	<b>35.873.627</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>233.959</b>	<b>215.857</b>	<b>(2.208.211)</b>	<b>(6.999.666)</b>	<b>(1.883.915)</b>	<b>6.619.740</b>	<b>7.972.235</b>	<b>3.949.999</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Ngân hàng TMCP Kiên Long  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**QUÝ 1 NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

**34.2 Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			482.903						482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		542.927	1.933.647						2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.251.385	1.819.930	614.025				4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	449.817		227.839	217.565	328.579	10.203.839	3.483.484	11.474.908	26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)		1.265.332					482.717		1.748.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn		514.521							514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.462.480							1.462.480
Tài sản Có khác (*)		2.067.728							2.067.728
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>449.817</b>	<b>5.852.988</b>	<b>4.895.774</b>	<b>2.037.495</b>	<b>942.604</b>	<b>10.203.839</b>	<b>3.966.201</b>	<b>11.474.908</b>	<b>39.823.626</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.409.888	4.466.336	1.476.081	54.611	186.024	17.671	7.610.611
Tiền gửi của khách hàng			1.437.751	4.513.210	1.037.172	9.154.471	11.395.460	45.197	27.583.261
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			409						409
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		679.346							679.346
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>679.346</b>	<b>2.848.048</b>	<b>8.979.546</b>	<b>2.513.253</b>	<b>9.209.082</b>	<b>11.581.484</b>	<b>62.868</b>	<b>35.873.627</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>449.817</b>	<b>5.173.642</b>	<b>2.047.726</b>	<b>(6.942.051)</b>	<b>(1.570.649)</b>	<b>994.757</b>	<b>(7.615.283)</b>	<b>11.412.040</b>	<b>3.949.999</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>449.817</b>	<b>5.173.642</b>	<b>2.047.726</b>	<b>(6.942.051)</b>	<b>(1.570.649)</b>	<b>994.757</b>	<b>(7.615.283)</b>	<b>11.412.040</b>	<b>3.949.999</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## 34.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	421.973	56.806	2.926	1.198	482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.454.175	22.399			2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.995.224	1.403.151	282.696	4.269	4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	26.311.031	75.000			26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)	1.748.049				1.748.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	514.521				514.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.462.480				1.462.480
Tài sản Có khác (*)	2.067.728				2.067.728
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>37.975.181</b>	<b>1.557.356</b>	<b>285.622</b>	<b>5.467</b>	<b>39.823.626</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ NHNN					0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.224.901	1.104.820	280.890		7.610.611
Tiền gửi của khách hàng	27.370.338	212.289	634		27.583.261
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	409				409
Các khoản nợ khác	679.346				679.346
Vốn và các quỹ	3.589.186				3.589.186
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>37.864.180</b>	<b>1.317.109</b>	<b>281.524</b>	<b>0</b>	<b>39.462.813</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>111.001</b>	<b>240.247</b>	<b>4.098</b>	<b>5.467</b>	<b>360.813</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>					<b>0</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>111.001</b>	<b>240.247</b>	<b>4.098</b>	<b>5.467</b>	<b>360.813</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**QUÝ I NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

**35. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>69.278</b>	<b>112.287</b>	<b>684.953</b>	<b>(72.539)</b>	<b>793.979</b>
1. Doanh thu lãi	68.875	110.779	626.705	(72.539)	733.820
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	34.213	97.507	602.100		733.820
Doanh thu lãi nội bộ	34.662	13.272	24.605	(72.539)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	371	811	4.151		5.333
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	32	697	54.097		54.826
<b>II. Chi phí</b>	<b>(63.427)</b>	<b>(91.314)</b>	<b>(639.151)</b>	<b>72.538</b>	<b>(721.354)</b>
1. Chi phí lãi	(51.600)	(69.702)	(473.188)	72.538	(521.952)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(49.579)	(65.633)	(406.740)		(521.952)
Chi phí lãi từ nội bộ	(2.021)	(4.069)	(66.448)	72.538	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(269)	(1.590)	(13.056)		(14.915)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.558)	(20.022)	(152.907)		(184.487)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>5.851</b>	<b>20.973</b>	<b>45.802</b>		<b>72.625</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>796</b>	<b>32</b>	<b>(1.362)</b>		<b>(534)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>6.647</b>	<b>21.005</b>	<b>44.440</b>		<b>72.091</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>III. Tài sản</b>	<b>1.286.332</b>	<b>3.820.405</b>	<b>34.356.076</b>	<b>-</b>	<b>39.462.813</b>
1. Tiền mặt	43.382	73.991	365.530		482.903
2. Tài sản cố định	4.461	253.496	1.204.523		1.462.480
3. Tài sản khác	1.238.489	3.492.918	32.786.023		37.517.430
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>2.975.840</b>	<b>3.975.180</b>	<b>28.922.607</b>	<b>-</b>	<b>35.873.627</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.767.116	3.973.190	28.889.206		35.629.512
2. Nợ phải trả khác	208.724	1.990	33.401		244.115

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kế toán trưởng

*Duy*

*Mỹ Chi*

Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Văn Tuấn Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh